

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/4/2025.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.

Bà Trịnh Thị Ngọc Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuất – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 635/2024/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Long Đ, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Đỗ Ngọc T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Số nhà A, ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Đ, bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Long Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn năm 2002, tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân là không có tiếng nói chung, cãi vã nhau nhưng vì con cái nên còn nhỏ nên ông không muốn ly hôn, ảnh hưởng đến con. Đến năm 2024, ông nộp đơn đến Tòa án xin ly hôn với bà T nhưng muốn hàn gắn nên ông rút đơn về nhưng mâu thuẫn vẫn xảy ra nên ông làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân

xã B hòa giải ly hôn nhưng bà T vẫn không đồng ý ly hôn. Ông và bà T ly thân với nhau đến nay là 08 tháng, bà T dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay ông nộp đơn xin ly hôn lại và đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T do tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung cháu Lê Đỗ Xuân T1, sinh ngày 13/6/2003 và cháu Lê Đỗ Phương T2, sinh ngày 29/10/2009, hiện nay cháu T2 đang ở với ông. Ly hôn, ông xin nuôi cháu T2 tạm thời ông không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

- Bị đơn bà Đỗ Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ kết hôn năm 2002, tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống hai vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2023 hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ không còn quan tâm đến bà nữa, vợ chồng có cãi vã nhau. Năm 2024 ông Đ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu nhưng bà không đồng ý ly hôn. Tháng 8/2024, ông Đ rút đơn ly hôn, nguyên nhân ông Đ rút đơn ly hôn thì bà không biết lý do. Đến ngày 17/8/2024, ông Đ về xã B nộp đơn yêu cầu Ủy ban hòa giải mâu thuẫn, ông Đ vẫn cương quyết ly hôn nên Ủy ban lập biên bản hòa giải không thành. Bà và ông Đ ly thân từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay không ai còn quan tâm đến gì đến nhau nữa. Nay ông Đ xin ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn do vợ chồng chưa thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản chung.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn bà và ông T có 02 con chung Lê Đỗ Xuân T1, sinh ngày 13/6/2003 và cháu Lê Đỗ Phương T2, sinh ngày 29/10/2009. Hiện nay cháu T2 đang ở với ông Đ. Ly hôn, bà xin giao cho ông Đ nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con. Cháu T1 đã trưởng thành có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: Bà và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Bà và ông Đ không có nợ chung.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu:

- + Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

- + Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn ông Lê Long Đ, cho ông Lê Long Đ

được ly hôn với bà Đỗ Ngọc T; Về con chung: Giao cháu Lê Đỗ Phương T2, sinh ngày 29/10/2009 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông Đ không yêu cầu, cháu Lê Đỗ Xuân T1, sinh ngày 13/6/2003 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Ông Lê Long Đ phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Lê Long Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Ngọc T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Lê Long Đ là nguyên đơn, bà Đỗ Ngọc T là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Đỗ Ngọc T có hộ khẩu thường trú tại huyện V và hiện nay đang cư trú tại huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông Lê Long Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Long Đ và bà Đỗ Ngọc T có mặt tại các phiên tòa xét xử. Căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo đúng quy định.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của ông Lê Long Đ, HĐXX xét thấy: Ông Lê Long Đ và bà Đỗ Ngọc T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Đồng Nai, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân cả hai thừa nhận là không có tiếng nói chung, cãi vã nhau, ông bà đã ly thân từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án và hòa giải ông Đ vẫn cương quyết ly hôn với bà T vì không còn tình cảm gì với bà T nữa. Quá trình hòa giải bà T đồng ý ly hôn cho rằng không còn tình cảm với ông Đ nữa nhưng sau đó bà thay đổi do chưa thỏa thuận được về vấn đề tài sản chung chứ không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa bà T đồng ý ly hôn với ông Đ. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho ông Lê Long Đ được ly hôn với bà Đỗ Ngọc T.

[5] Về con chung: Ông Đ, bà T xác định có 02 con chung cháu Lê Đỗ Xuân T1, sinh ngày 13/6/2003 và cháu Lê Đỗ Phương T2, sinh ngày 29/10/2009. Hiện nay cháu T2 đang ở với ông Đ. Ly hôn, ông Đ, bà T thỏa thuận giao cháu T2 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Để không làm xáo trộn đời sống tâm sinh lý cũng như việc ăn ở, học hành của cháu T2, vì vậy cần thiết giao cháu Lê Đỗ Phương T2, sinh ngày 29/10/2009 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông Đ không yêu cầu. Cháu Lê Đỗ Xuân T1, sinh ngày 13/6/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Bà T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Bà T không đồng ý ly hôn do chưa thỏa thuận được với nhau về tài sản chung nhưng bà T không có đơn yêu cầu chia tài sản chung và nộp án phí theo quy định. Tại phiên tòa bà T đồng ý thỏa thuận với ông Đ về tài sản chung. Do đó, về tài sản chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của ông Đ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Lê Long Đ phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Đỗ Ngọc T không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Long Đ, ông Lê Long Đ được ly hôn với bà Đỗ Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Đỗ Phương T2, sinh ngày 29/10/2009 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông Đ không yêu cầu. Cháu Lê Đỗ Xuân T1, sinh ngày 13/6/2003 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Bà T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông Lê Long Đ phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông Đ đã nộp tại biên lai số 0010378 ngày 09/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Ông Lê Long Đ đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Đỗ Ngọc T không phải nộp án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Long Đ, bà Đỗ Ngọc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- THA dân sự huyện Vĩnh Cửu ;
- Dương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh